

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	100		29 573 916 114	29 187 969 968
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10 936 693 891	10 370 883 666
1. Tiền	111	VI.01	10 936 693 891	10 370 883 666
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	14 600 000 000	12 600 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14 600 000 000	12 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3 897 282 698	6 056 517 688
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	275 549 652	372 834 000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 306 492 200	5 204 673 209
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	315 240 846	479 010 479
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137	VI.06		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07		
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		139 939 525	160 568 614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	139 939 525	160 568 614
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14		
B. Tài sản dài hạn	200		83 933 191 730	90 109 307 703
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		77 827 099 831	84 321 059 440

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	77 302 471 184	83 947 594 337
- Nguyên giá	222		130 973 522 764	141 160 990 422
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-53 671 051 580	-57 213 396 085
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	524 628 647	373 465 103
- Nguyên giá	228		1 065 420 000	1 065 420 000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 540 791 353	- 691 954 897
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	1 192 854 211	1 288 710 575
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1 192 854 211	1 288 710 575
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4 913 237 688	4 499 537 688
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	4 913 237 688	4 499 537 688
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14		
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		113 507 107 844	119 297 277 671
Nguồn Vốn	280			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		13 058 940 580	19 883 577 405
I. Nợ ngắn hạn	310		13 058 940 580	19 883 577 405
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	706 789 033	873 308 081
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1 243 545 827	1 465 562 283
4. Phải trả người lao động	314		6 773 297 455	6 091 890 655
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18		6 462 730 532
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	378 206 995	250 547 002
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	34 107 421	1 771 713 154
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3 922 993 849	2 967 825 698
13. Quỹ bình ổn giá	323			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.16		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn khác	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	33A	VI.15		
- Trái phiếu phát hành	33B	VI.15		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		100 448 167 264	99 413 700 266
I. Vốn chủ sở hữu	410		100 448 167 264	99 413 700 266
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.25	95 000 000 000	95 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	15 629 374	15 629 374
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25		
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.26		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5 432 537 890	4 398 070 892
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn	440		113 507 107 844	119 297 277 671

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Phi Loan
Vũ Phi Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Tùng Anh
Nguyễn Tùng Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

PHẦN I - LÃI LỖ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.25	55 113 246 011	
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		55 113 246 011	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	44 182 582 660	
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		10 930 663 351	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	123 719 040	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 863 418 153	
10. Chênh lệch thu chi của phí để trích quỹ DN	26			
11. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)-26}	30		7 190 964 238	
12. Thu nhập khác	31		497 810 455	
13. Chi phí khác	32		759 432 524	
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 261 622 069	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6 929 342 169	
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	1 184 071 277	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5 745 270 892	
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Phi Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập ngày... tháng ... năm ...

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Tùng Anh

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10	1 243 545 827	5 931 991 969	5 493 493 434	5 931 991 969	5 493 493 434	1 465 562 283
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	585 120 324	3 591 174 540	3 439 100 551	3 591 174 540	3 439 100 551	737 194 313
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	621 478 903	1 186 913 276	1 188 163 948	1 186 913 276	1 188 163 948	620 228 231
6. Thuế tài nguyên	17						
7. Thuế nhà đất	18						
8. Tiền thuế đất	19		696 765 630	696 765 630	696 765 630	696 765 630	
9. Các loại thuế khác	20	36 946 600	457 138 523	169 463 305	457 138 523	169 463 305	108 139 739
Thuế môn bài	20A		6 000 000	6 000 000	6 000 000	6 000 000	
Thuế thu nhập cá nhân	20B	36 946 600	451 138 523	163 463 305	451 138 523	163 463 305	108 139 739
Các loại thuế khác	20C						
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
Thu điều tiết	33A						
Các khoản nộp phạt	33B						
Nộp khác	33C						
Tổng cộng	40	1 243 545 827	5 931 991 969	5 493 493 434	5 931 991 969	5 493 493 434	1 465 562 283

PHẦN III - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, HOÀN LẠI, MIỄN GIẢM

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1 946 235 263	1 946 235 263
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại	12	1 946 235 263	1 946 235 263
Trong đó			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	1 946 235 263	1 946 235 263
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17		
II - Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	585 120 324	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	5 537 409 803	5 537 409 803
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1 946 235 263	1 946 235 263
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	3 439 100 551	3 439 100 551
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	737 194 313	

Ngày tháng năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Loan

Vũ Phi Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



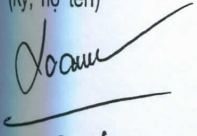
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tùng Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

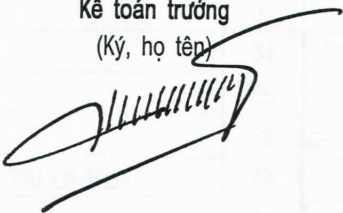
Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	59 756 612 811	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-26 983 450 316	
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-24 316 192 800	
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-1 188 163 948	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4 508 450 031	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-14 120 762 465	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SX-KD	20	-2 343 506 687	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	- 424 889 244	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-5 000 000 000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7 000 000 000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	202 585 706	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	1 777 696 462	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN PH	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	- 565 810 225	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	10 936 693 891	10 936 693 891
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	10 370 883 666	10 936 693 891

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vũ Thị Loan

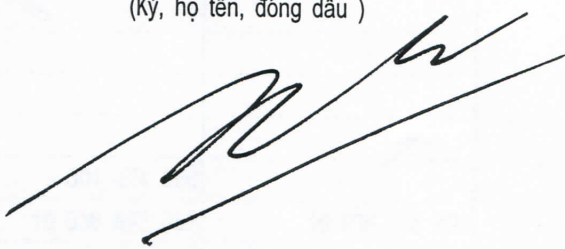
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày tháng.....năm.....

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

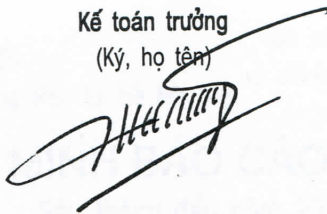
Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	01	5 745 270 892	
ĐIỀU CHỈNH CHO CÁC KHOẢN			
- Khấu hao TSCĐ	02	4 017 645 055	
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 123 719 040	
- Chi phí lãi vay	06		
LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRƯỚC NHỮNG	08	9 639 196 907	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	-13 760 743 656	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1 790 936 938	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	477 437 273	
- Tiền lãi vay đã trả	13		
- Thuế thu TNDN đã nộp	14	-1 188 163 948	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH	20	-3 041 336 486	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
- Tiền mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	316 543 280	
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-5 000 000 000	
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7 000 000 000	
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	123 719 040	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	30	2 440 262 320	
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP đã PH	32		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của các CSH	31		
- Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
- Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	- 601 074 166	
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	10 936 693 891	10 936 693 891
ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
- TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	10 370 883 666	10 936 693 891

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vu Phi Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Ngày tháng năm

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

